

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026-2027

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ
VÀO CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN
(Đến 11h00' ngày 04/5/2026)

TT	Thông tin trường THPT		Đăng ký dự thi	Đăng ký dự tuyển			
	Tên trường	Lớp chuyên	Dự thi	NV1	NV2	NV3	Tổng số
1	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Địa lý	52	51	0	1	52
2	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Hóa học	95	93	2	0	95
3	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Lịch sử	77	77	0	0	77
4	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Ngữ Văn	116	107	7	2	116
5	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Sinh học	83	83	0	0	83
6	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Anh	145	135	9	1	145
7	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tin học	181	68	112	1	181
8	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Nga	144	21	37	86	144
9	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Toán học	173	167	6	0	173
10	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Pháp	152	22	79	51	152
11	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Trung	198	84	86	28	198
12	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Vật lý	89	89	0	0	89
13	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Địa lý	78	74	3	1	78
14	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Hóa học	146	145	1	0	146
15	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Lịch sử	100	93	7	0	100
16	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Ngữ Văn	404	368	26	10	404
17	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Sinh học	119	116	3	0	119
18	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Anh	398	372	17	9	398
19	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tin học	337	62	261	14	337
20	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Hàn	300	83	121	96	300
21	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Nga	284	35	49	200	284
22	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Nhật	54	53	0	1	54
23	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Toán học	371	348	22	1	371
24	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Pháp	305	66	136	103	305
25	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Trung	384	150	208	26	384
26	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Vật lý	88	83	3	2	88

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026-2027

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ
VÀO CÁC THPT CÔNG LẬP
Đến 11h00' ngày 04/5/2026

Ghi chú: - Cột "Đăng ký dự thi" là số học sinh đăng ký nguyện vọng 1 trực tiếp vào THPT công lập.
- Cột "NV1" là tổng số học sinh đăng ký nguyện vọng 1 bao gồm cả số học sinh đăng ký nguyện vọng THPT chuyên và có nguyện vọng 1 về THPT công lập.

TT	Thông tin trường THPT		Chỉ tiêu	Đăng ký dự thi	Đăng ký dự tuyển		
	Tên trường	Mã trường			NV1	NV2	Tổng số
1	Trường THPT Nguyễn Thị Duệ	3000004004	405	333	333	1452	1785
2	Trường THPT Nguyễn Du	30000701	405	792	847	631	1478
3	THPT Hồng Quang	30000702	540	577	1037	20	1057
4	THPT Nguyễn Văn Cừ	30000703	720	1290	1356	816	2172
5	THPT Chí Linh	30000707	540	646	669	8	677
6	THPT Phả Lại	30000708	315	429	429	67	496
7	THPT Trần Phú	30000709	360	608	608	820	1428
8	THPT Mạc Đĩnh Chi - Nam Sách	30000710	360	782	782	775	1557
9	THPT Nam Sách	30000711	540	607	673	22	695
10	THPT Nam Sách II	30000712	405	883	883	721	1604
11	THPT Hà Bắc	30000713	405	561	561	282	843
12	THPT Hà Đông	30000714	360	568	568	1063	1631
13	Trường THPT Thanh Hà	30000715	540	593	625	39	664
14	THPT Thanh Bình	30000716	450	1049	1049	1342	2391
15	THPT Nhị Chiểu	30000717	405	626	627	153	780
16	THPT Kinh Môn	30000718	540	787	799	590	1389
17	THPT Phúc Thành	30000719	450	710	716	47	763
18	THPT Đồng Gia	30000720	360	627	628	261	889
19	THPT Kim Thành	30000721	540	753	783	806	1589
20	THPT Kim Thành II	30000722	495	905	905	1105	2010
21	THPT Gia Lộc	30000723	585	678	735	189	924
22	Trường THPT Đoàn Thượng	30000724	450	898	898	367	1265
23	Trường THPT Gia Lộc II	30000725	450	1344	1344	1269	2613
24	THPT Tứ Kỳ	30000726	585	793	826	208	1034
25	THPT Cầu Xé	30000727	450	772	773	544	1317
26	THPT Hưng Đạo	30000728	450	1075	1076	1121	2197
27	THPT Cẩm Giàng	30000729	540	640	694	461	1155
28	THPT Tuệ Tĩnh	30000730	360	623	635	323	958
29	THPT Cẩm Giàng II	30000731	450	1258	1258	1088	2346
30	THPT Bình Giang	30000732	405	440	497	55	552
31	THPT Kê Sắt	30000733	360	726	726	948	1674
32	THPT Đường An	30000734	450	934	935	676	1611
33	THPT Thanh Miện	30000735	495	656	662	95	757
34	THPT Thanh Miện II	30000736	360	735	737	497	1234
35	THPT Thanh Miện III	30000737	405	808	808	1681	2489
36	THPT Ninh Giang	30000738	540	808	827	452	1279
37	THPT Quang Trung - Ninh Giang	30000739	405	759	762	594	1356
38	Trường THPT Khúc Thừa Dụ	30000740	360	882	882	1218	2100
39	THPT Kinh Môn II	30000742	495	854	854	1714	2568
40	THPT Bến Tắm	30000743	360	627	627	279	906
41	THPT Chu Văn An	30000755	450	642	642	2240	2882
42	Trường THPT An Dương	31000701	1035	1463	1512	459	1971
43	Trường THPT An Lão	31000702	765	924	928	356	1284
44	Trường THPT Bạch Đằng	31000703	675	752	756	518	1274
45	Trường THPT Cát Bà	31000704	215	238	239	55	294

46	Trường THPT Cát Hải	31000705	151	178	180	194	374
47	Trường THPT Cộng Hiền	31000706	495	554	554	657	1211
48	Trường THPT Đồ Sơn	31000707	450	448	451	132	583
49	Trường THPT Hùng Thắng	31000709	495	630	630	530	1160
50	Trường THPT Kiến An	31000710	585	577	658	33	691
51	Trường THPT Kiến Thụy	31000711	630	674	693	28	721
52	Trường THPT Hồng Bàng	31000712	630	672	720	388	1108
53	Trường THPT Lê Hồng Phong	31000713	630	825	904	784	1688
54	Trường THPT Lê Ích Mịch	31000714	675	868	868	1569	2437
55	Trường THPT Lê Quý Đôn	31000715	675	858	1172	29	1201
56	Trường THPT Lý Thường Kiệt	31000716	720	786	803	160	963
57	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	31000717	630	774	789	1218	2007
58	Trường THPT Ngô Quyền	31000718	765	493	1123	11	1134
59	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	31000719	540	547	548	55	603
60	THPT Nguyễn Đức Cảnh	31000720	540	704	704	658	1362
61	Trường THPT Nguyễn Trãi	31000721	945	1304	1322	488	1810
62	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	31000724	630	826	835	17	852
63	THPT Đồng Hoà	31000725	540	689	693	1109	1802
64	Trường THPT Quang Trung	31000726	675	817	823	560	1383
65	Trường THPT Thái Phiên	31000727	675	721	1160	8	1168
66	Trường THPT Tiên Lãng	31000728	585	607	617	55	672
67	Trường THPT Toàn Thắng	31000729	540	558	560	1337	1897
68	Trường THPT Tô Hiệu	31000730	540	651	651	573	1224
69	Trường THPT Trần Hưng Đạo	31000731	585	827	834	1047	1881
70	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	31000732	765	881	1076	32	1108
71	Trường THPT Vĩnh Bảo	31000733	630	614	622	63	685
72	Trường THPT Quốc Tuấn	31000734	495	616	616	1111	1727
73	Trường THPT Thụy Hương	31000735	585	1015	1015	892	1907
74	Trường THPT Hải An	31000736	720	1162	1194	1007	2201
75	Trường THCS - THPT Lý Thánh Tông	31000790	180	299	299	853	1152
76	Trường THPT Phan Đăng Lưu	31000801	405	485	486	633	1119
77	Trường THPT Lê Chân	31000802	765	1054	1090	1048	2138
78	Trường THPT Thủy Sơn	31000803	675	757	757	2119	2876
79	Trường THPT Nhữ Văn Lan	31000804	495	624	625	1433	2058
80	Trường THPT Nguyễn Khuyến	31000805	540	557	557	1365	1922